

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

*Tuần từ 22/04 – 03/05*

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM  
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

- 
- Mỹ**
- Tuần này, chỉ số DXY đã **giảm** về mức **105,03** sau một số dữ liệu kinh tế kém tích cực (chỉ số PMI sản xuất Tháng 4 chỉ đạt 50,9 so với dự báo 51,7; GDP quý 1/24 tăng 1,6% quy năm so với dự báo 3,4%, tỷ lệ thất nghiệp đạt 3,9% so với kỳ vọng 3,8%, thu nhập trung bình theo giờ tăng 3,9% yoy so với dự báo 4,0%). Tuy các dữ liệu trên chưa đủ để thay đổi chính sách lãi suất của Fed, song điều hàm ý các áp lực đến lạm phát có dấu hiệu yếu dần, và nhà đầu tư có thể tiếp tục kỳ vọng Fed sẽ hạ lãi suất trong năm nay.
- 
- Khu vực đồng Euro**
- **EUR tăng** trong tuần này và chốt tuần ở mức **1,0758** do ảnh hưởng từ sự suy yếu của đồng USD và một số dữ liệu kinh tế tích cực trong tuần (GDP Q1/24 tăng 0,4% vượt kỳ vọng 0,1%, doanh số bán lẻ T3 tại Đức tăng 1,8% m-o-m so với dự báo 1,1%). Tuy nhiên, xu hướng tăng của EUR nhiều khả năng chỉ là tạm thời khi các nhà nghiên cứu dự báo ECB sẽ cắt giảm lãi suất trước Fed (trong tháng 6) trong bối cảnh chi phí năng lượng vẫn ở mức cao và căng thẳng địa chính trị vẫn đang tiếp diễn.
- 
- Anh**
- **GBP tăng** lên mức **1,244** trong tuần này với sự yếu đi của đồng USD và tin tức chỉ số PMI sản xuất tại Anh đạt 54,9 (vượt dự báo 53,1). Bên cạnh đó, tăng trưởng ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy nhu cầu việc làm và tăng trưởng tiền lương của Anh, góp phần đẩy lùi kỳ vọng về thời điểm cắt giảm lãi suất tại Anh.
- 
- Nhật Bản**
- **JPY tăng** trong tuần qua, USP/JPY chốt tuần mức **152,98**, ghi nhận mức tăng đầu tiên của đồng JPY sau 3 tuần liên tiếp giảm giá. Theo Reuters, NHTW Nhật Bản có thể đã chi 3.660 – 5.500 tỷ JPY (hay 23,6-35,4 tỷ USD) để can thiệp vào thị trường nhằm hạ nhiệt tỷ giá USD/JPY khi tỷ giá USD/JPY đang giao dịch quanh 157,55 – mức thấp nhất trong 34 năm.
- 
- Trung Quốc**
- **USD/CNY giảm 0,09%** về mức **7,24** do sự suy yếu của USD trong tuần. Tuy nhiên xu hướng tăng của CNY có thể không kéo dài khi dữ liệu kinh tế của Trung Quốc kém lạc quan (chỉ số PMI sản xuất chỉ đạt 50,4 so với kỳ vọng 50,8) và thị trường bất động sản Trung Quốc vẫn chưa cho thấy dấu hiệu tích cực dù cho chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ như tăng cường cho vay, nới lỏng hạn chế.

## Lãi suất

- Lãi suất MM tăng đáng kể trong tuần 4 lên mức **4,78-5%/năm** trên các kỳ hạn, sau đó đã điều chỉnh giảm sau kỳ nghỉ lễ: lãi suất kỳ hạn O/N-1W còn **4,43%-4,62%/năm**, 1M về mức **4,83%/năm**.
- Trong 2 tuần, thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~118.364 tỷ VND so với lượng đáo hạn là ~32.863 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 18.100 tỷ VND so với lượng đáo hạn 28.100 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng dần từ 3,5% lên 3,75%/năm.
- Trong tuần từ 06/05, dự kiến đáo hạn ~25.250 tỷ VND tín phiếu và ~118.364 tỷ VND reverse repo. Do đó, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ giảm nhẹ dù vẫn duy trì quanh mức trên 4%/năm, trong bối cảnh áp lực tỷ giá còn hiện hữu và NHNN vẫn tiếp tục định hướng lãi suất qua thị trường mở và có thể tăng lãi suất điều hành để đối phó với lạm phát.

## Tỷ giá

- **USD/VND LNH giảm ~0,05%** so với tuần trước do sự giảm giá của USD trong tuần và cung USD có cải thiện sau biện pháp can thiệp của NHNN. Xu hướng tăng của USD/VND được kiềm chế khi NHNN đã bán ~400tr USD ngoại tệ giao ngay can thiệp ở tỷ giá 24.500 VND/USD.
- Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,8%** kể từ đầu năm và **tăng 8,3%** so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá thị trường tự do **tăng 0,48%** lên **25.780** (chiều bán), cao hơn **~327 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Giá vàng SJC vẫn ở mức cao, ~85,2trđ/lượng ở chiều bán ra, và nói rộng khoảng cách với giá vàng quốc tế lên mức ~13,6 triệu đồng/lượng.
- Trong tuần từ 06/05, tỷ giá LNH dự kiến dao động +/- 50 đồng.

## Trái phiếu chính phủ

### Sơ cấp

- Trong 2 tuần, KBNN phát hành thành công **10.656 tỷ đồng/22.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **108.035 tỷ VND**, đạt **27%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm và 20 năm đạt 100%, 10 năm và 15 năm đạt lần lượt 6% và 23%. Trong 2 phiên đấu thầu, lợi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm **tăng 10bps** lên **1,66%/năm** (5bps/phiên), kỳ hạn 10 năm và 15 năm **tăng 5bps** lên mức **2,55%/năm** và **2,73%/năm**. Lợi suất kỳ hạn 20 năm đạt **2,8%/năm, tăng 15bps** so với phiên gần nhất vào 07/02.
- Thặng dư ngân sách 4 tháng ước đạt 211 nghìn tỷ VND, chưa tạo áp lực tăng phát hành mới.

### Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm nhẹ** trong bối cảnh lãi suất MM giảm và tỷ giá ổn định hơn. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm 2 – 5 bps** lần lượt còn **2,08%/năm, 2,79%/năm và 3,00%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse repo tiếp tục ở mức 3,75 và 4,25%/năm và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động +/- 10-20 bps.

## Cà phê

- Thị trường cà phê quay đầu **giảm** trong tuần này. Mưa xuất hiện sau chuỗi nắng nóng kéo dài ở Việt nam đã làm giảm bớt áp lực lên cà phê Robusta, ghi nhận mức **giảm 7,5%**. Giá cà phê Robusta giảm cũng kéo theo đà giảm của cà phê Arabica, **giảm** về mức **4,5%** vào cuối tuần.

## Ngũ cốc

- Giá lúa mì giảm mạnh vào đầu tuần khi hàng loạt đơn hàng tại Mỹ bị hủy, tuy nhiên giá lúa mì có xu hướng phục hồi vào cuối tuần, ghi nhận mức **tăng 1,22%**, sau những tin tức tích cực từ xuất khẩu tại Mỹ. Thời tiết khắc nghiệt tại Brazil gây áp lực lên giá ngô và đậu tương, ghi nhận mức **tăng 0,66% và 0,49%** so với tuần trước









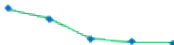


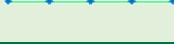


## Kim loại

- Nhu cầu yếu từ Trung Quốc khiến giá đồng COMEX **giảm** trong tuần này, ghi nhận giảm **0,66%** so với tuần trước. Ngược lại, nhu cầu tăng cao tạo áp lực lên giá quặng sắt trong tuần, ghi nhận mức **tăng 7,31%** so với tuần trước.

## Năng lượng













- Giá dầu **giảm** trong tuần này khi nhu cầu giảm sụt giảm trên toàn thế giới khi xung đột Trung Đông chùng xuống. Giá dầu Brent và WTI **giảm** lần lượt **5,69%** và **4,66%** so với phiên tuần trước, xuống mức **83,16 USD/thùng** và **78,95 USD/thùng**. Giá dầu dự kiến quay đầu tăng khi các nhà đầu tư dự kiến cuộc họp OPEC vào tháng tới sẽ đạt được thỏa thuận cắt giảm sản lượng.

# THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	03/05/2024	5 phiên qua		5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	105,030		▼	-0,78%	▼ -0,86%	▲ 3,65%	▲ 3,58%
EUR/USD	1,0758		▲	0,57%	▲ 0,62%	▼ -2,52%	▼ -2,30%
GBP/USD	1,2544		▲	0,67%	▲ 0,44%	▼ -1,45%	▼ -0,22%
AUD/USD	0,6608		▲	1,71%	▲ 1,15%	▼ -2,97%	▼ -1,27%
USD/JPY	152,980		▼	-1,52%	▼ -3,38%	▲ 8,45%	▲ 13,93%
USD/CNY	7,2401		▼	-0,08%	▼ -0,09%	▲ 2,00%	▲ 4,84%
USD/KRW	1.354,63		▼	-1,63%	▼ -1,58%	▲ 4,65%	▲ 2,39%
Giá vàng (USD/oz)	2.302,1		▼	-0,62%	▼ -1,54%	▲ 11,59%	▲ 12,20%
Tỷ giá VCB bán	25.453		▼	-0,13%	▼ -0,02%	▲ 4,14%	▲ 7,65%
Tỷ giá trung tâm	24.241		▼	-0,14%	▼ -0,02%	▲ 1,57%	▲ 2,56%
Tỷ giá SBV mua	23.400		■	0,00%	■ 0,00%	■ 0,00%	▼ -0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.450		■	0,00%	■ 0,00%	▲ 1,76%	▲ 2,76%
Tỷ giá TT tự do	25.780		▲	0,48%	▼ -0,05%	▲ 3,99%	▲ 9,99%
Giá vàng SJC	85.000		▲	2,04%	▲ 0,83%	▲ 14,86%	▲ 26,49%

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

	03/05/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
<b>Lãi suất SOFR</b>	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,32		▲ 0,7	▲ 0,6	▼ -3,2	▲ 28,2
6M	5,33		▼ -0,2	▼ -0,1	▼ -0,4	▲ 26,8
<b>TPCP Mỹ</b>	đơn vị: %					
2Y	4,80		▼ -18,8	▼ -23,3	▲ 55,6	▲ 94,1
10Y	4,50		▼ -16,6	▼ -18,4	▲ 63,1	▲ 113,4
<b>Lãi suất MM</b>	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,62		▲ 0,08	▼ -0,20	▲ 1,34	▼ -0,37
1M	4,83		▲ 0,04	▼ -0,12	▲ 2,27	▼ -0,44
<b>Lãi suất repo</b>	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
2W	0,50		▲ 0,00	▼ -4,50	▼ -2,20	▼ -2,50
1M	0,75		▲ 0,00	▼ -4,25	▼ -1,95	▼ -3,05
<b>TPCP VN thứ cấp</b>	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	2,077		▼ -4,6	▼ -1,4	▲ 54,4	▼ -57,3
7Y	2,297		▼ -2,7	▼ -0,9	▲ 35,6	▼ -53,1
10Y	2,790		▼ -2,2	▼ -0,3	▲ 55,3	▼ -37,6
15Y	2,997		▼ -2,5	▲ 0,1	▲ 56,2	▼ -30,2

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

# DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	
<b>Chỉ báo tiêu dùng</b>																
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2
<b>Chỉ báo sản xuất</b>																
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0
PMI ngành sản xuất	chi số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3
PMI-chỉ số việc làm	chi số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7			
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2		
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0		1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2		
<b>Đầu tư nước ngoài</b>																
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	3,5	
<b>Thương mại</b>																
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3		
<b>Chỉ số giá</b>																
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	3,8	3,9
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chi số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6			
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chi số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7			8



Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **06/04-10/05**

06/05

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số PPI (Tháng 3) (yoy) (mom)
- ✓ **Nhật Bản:** PMI dịch vụ (Tháng 4)

07/05

- ✓ **Pháp:** Xuất – Nhập khẩu (Tháng 3), Cán cân thương mại (Tháng 3)
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Doanh số bán lẻ (Tháng 3)

08/05

- ✓ **Trung Quốc:** Xuất – Nhập khẩu (Tháng 3), Cán cân thương mại (Tháng 4)
- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số tiền lương (Tháng 3), Dự trữ ngoại hối

09/05

- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Trung Quốc:** Xuất – Nhập khẩu (Tháng 4)

10/05

- ✓ **Anh:** GDP Q1/2024 (yoy) (qoq), Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 3), Cán cân thương mại (Tháng 3)
- ✓ **Trung Quốc:** Chỉ số CPI (Tháng 4) (mom) (yoy)

*Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.*

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn  
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137  
Email: @vietcombank.com.vn*